

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 1 – ĐỀ 5



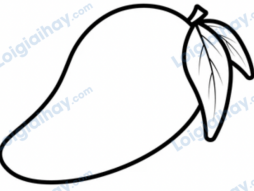


MÔN: TIẾNG ANH 4 FAMILY AND FRIENDS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

A. LISTENING

Listen and match each subject with its colour.

<p>1.</p> 	<p>a. brown</p>
<p>2.</p> 	<p>b. red</p>
<p>3.</p> 	<p>c. blue</p>
<p>4.</p> 	<p>d. orange</p>
<p>5.</p> 	<p>e. pink</p>

B. READING AND WRITING

I. Choose the best answer.

1. They _____ on a boat.

A. going

B. are go

C. are going

2. My cousins _____ brown eyes.

A. have

B. has

C. having

3. _____ she work in the police station?

A. Are

B. Does

C. Do

4. He _____ fries.

A. like

B. doesn't like

C. don't like

5. _____ Ann? – She's at the zoo.

A. Where's

B. What's

C. How's

II. Look at the table. Choose the correct words.

	read a book	surf	swim	sit on the beach	snorkel	run	play with a ball
Bob			✓				
Mrs. Green						✓	
you							✓
I					✓		
we	✓						
Tim and Billy		✓					
your sister				✓			

1. I **am** / **'m** not snorkeling.

2. We **are** / **aren't** reading a book.

3. Billy **is** / **isn't** surfing.

4. Tim and Bob **are / aren't** playing with a ball.

5 Your sister **is / isn't** running.

III. Look at the picture and answer each question below with only ONE word.



1. How many lizards are there? – There are _____.

2. What is the girl doing? – She's _____ a photo.

3. What are the penguins doing? – They're _____.

4. What is the zebra doing? – It is _____.

5. What is the crocodile doing? – It is _____.

IV. Look, read and choose Yes or No.

1. He's a firefighter.



Yes

No

2. My aunt works in an airport.



Yes

No

3. Today we have Vietnamese.



Yes

No

4. My dad is eating a sandwich.



Yes

No

5. The kangaroo are eating.



Yes

No

V. Read and complete each sentence below with only ONE word.

I am Laura. There are three people in my family. My dad is a doctor. He works in a hospital. He has short black hair. His favorite food is chicken. My mum is a teacher. She works in a school. She has long brown hair and blue eyes. She like pizza and doesn't like fries. Finally, I

am a 4th grade student. I have long black hair. I love bubble tea and noodles. I love my parents a lot and they love me, too!

1. Laura's dad work in a _____.
2. Laura's dad's favorite food is _____.
3. Laura's mum has long _____ hair.
4. Laura's mum doesn't like _____.
5. Laura loves bubble tea and _____.

VI. Rearrange the given word to make correct sentences.

1. bag?/ Can/ take/ I/ this

2. bubble tea?/ you/ like/ a/ Would

3. work/ doesn't/ a/ in/ She/ hospital

4. is/ What/ she/ eating?

5. people./ help/ They/ sick

-----THE END-----

LỜI GIẢI CHI TIẾT

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

A. LISTENING

I. Listen and match each subject with its colour.

(Nghe và nối mỗi đồ vật với màu sắc của nó.)

1. c	2. e	3. b	4. a	5. d
------	------	------	------	------

Bài nghe:

1.

Boy: There's a pizza in the picture. I like pizza.

Woman: That's right. I like pizza, too.

Boy: Can I colour it blue?

Woman: OK, colour that pizza blue then.

Boy: I'm doing that now!

2.

Woman: And look at the noodles. Can you see them?

Boy: Yes, I can. They look good.

Woman: Yes, they do.

Boy: Shall I colour the noodles pink?

Woman: Pink? Yes, that's a nice colour.

3.

Woman: Do you like the mangoes?

Boy: Yes. I would like to eat a mango now.

Woman: Well colour that mango red, please.

Boy: OK, then I'm colouring it red now.

Woman: That's very good.

Boy: Thanks!

4.

Woman: And there's some chicken on the table, too!

Boy: Where?

Woman: Look ... there!

Boy: Oh, yes! Please, can I colour it brown? That's my favourite colour!

Woman: OK. brown's a very nice colour!

5.

Woman: Now, can you see the bubble tea?

Boy: Bubble tea ... no, I can't!

Woman: Look again.

Boy: Oh yes – I can see it now. Shall I colour it orange?

Woman: Well ... I don't know ...

Boy: Oh ... but it's a very good colour for bubble tea!

Woman: Oh, I know ... OK, colour it orange then!

Boy: It's a really nice picture now!

Tạm dịch:

1.

Cậu bé: Có một chiếc bánh pizza trong hình. Em thích bánh pizza.

Người phụ nữ: Đúng vậy. Cô cũng thích pizza.

Cậu bé: Em có thể tô nó màu xanh được không ạ?

Người phụ nữ: Được, em hãy tô màu xanh cho chiếc pizza đó.

Cậu bé: Em tô ngay đây ạ!

2.

Người phụ nữ: Và giờ hãy nhìn món mì nhé. Em có thấy nó không?

Cậu bé: Có ạ. Chúng trông tuyệt thật đó.

Người phụ nữ: Đúng vậy.

Cậu bé: Em tô mì màu hồng nhé?

Người phụ nữ: Màu hồng ấy à? Được, màu đó đẹp.

3.

Người phụ nữ: Em có thích xoài không?

Cậu bé: Có ạ. Bây giờ em muốn ăn xoài.

Người phụ nữ: Hãy tô màu quả xoài đó màu đỏ nhé.

Cậu bé: Vâng ạ, vậy thì em sẽ tô nó màu đỏ ngay đây.

Người phụ nữ: Làm tốt lắm.

Cậu bé: Em cảm ơn cô!

4.

Người phụ nữ: Và có một ít thịt gà trên bàn nữa!

Cậu bé: Ở đâu ạ?

Người phụ nữ: Em nhìn lại thử đi... Nó kia kìa!

Cậu bé: Ô, vâng! Cô ơi, em có thể tô nó màu nâu được không ạ? Đó là màu sắc yêu thích của em.

Người phụ nữ: Được chứ. Màu nâu là một màu rất đẹp!

5.

Người phụ nữ: Bây giờ thì em có thấy trà sữa không?

Cậu bé: Trà sữa... em không!

Người phụ nữ: Em nhìn lại đi!

Cậu bé: Ô vâng – bây giờ thì em thấy rồi ạ. Em có nên tô nó màu cam không nhỉ?

Người phụ nữ: À... cô cũng không biết...

Cậu bé: Ô... nhưng đó là màu rất hợp cho trà sữa đó ạ!

Người phụ nữ: Ô, cô hiểu rồi...Được rồi, em tô màu cam đi!

Cậu bé: Bây giờ nó là một bức tranh thật đẹp!

B. READING AND WRITING

I. Choose the best answer.

(Chọn đáp án đúng nhất.)

1.

Cấu trúc câu khẳng định ở thì hiện tại tiếp diễn: **S + to be + Ving.**

Chủ ngữ “they” trong câu này đi kèm động từ to be “are”.

They **are going** on a boat.

(Họ đang đi thuyền.)

=> **Chọn C**

2.

Chủ ngữ “my cousins” trong câu này là chủ ngữ số nhiều nên động từ chính trong câu giữ ở dạng nguyên thể.

My cousins **have** brown eyes.

(Các em họ của tôi đều có đôi mắt nâu.)

=> **Chọn A**

3.

Khi thành lập câu hỏi với động thường thì ta phải dùng trợ động từ do/does. Câu này có chủ ngữ là “she” nên ta dùng trợ động từ “does”.

Does she work in the police station?

(Có phải cô ấy làm việc ở sở cảnh sát không?)

=> **Chọn B**

4.

Cấu trúc câu phủ định ở thì hiện tại đơn với động từ thường:

S + don't/doesn't + V nguyên thể.

Chủ ngữ câu này là “he” nên ta dùng “doesn't”.

He **doesn't like** fries.

(Anh ấy không thích khoai tây chiên.)

=> **Chọn B**

5.

Nhận thấy câu trả lời mang thông tin về địa điểm, nên câu hỏi cũng phải là câu hỏi về địa điểm

=> dùng Where.

Where's Ann? – She's at the zoo.

(Ann đang ở đâu vậy? – Cô ấy đang ở sở thú.)

=> **Chọn A**

II. Look at the table. Choose the correct words.

(Nhìn vào bảng. Chọn đáp án đúng.)

1. I **am** snorkeling.

(Tôi đang lặn với ống thở.)

2. We **are** reading a book.

(Chúng tôi đang đọc sách.)

3. Billy **is** surfing.

(Billy đang lướt sóng.)

4. Tim and Bob **aren't** playing with a ball.

(Tim và Bob đang không chơi cùng quả bóng.)

5 Your sister **isn't** running.

(Em gái của bạn đang không chạy.)

III. Look at the picture and answer each question below with only ONE word.

(Nhìn bức tranh và trả lời mỗi câu hỏi phía dưới chỉ với **MỘT** từ.)

1. How many lizards are there? – There are **two**.

(Có bao nhiêu con thằn lằn? – Có hai.)

2. What is the girl doing? – She's **taking** a photo.

(Cô gái đang làm gì? – Cô ấy đang chụp ảnh.)

3. What are the penguins doing? – They're **swimming**.

(Những con chim cánh cụt đang làm gì? – Chúng đang bơi.)

4. What is the zebra doing? – It is **eating**.

(Con ngựa vằn đang làm gì? – Nó đang ăn.)

5. What is the crocodile doing? – It is **sleeping**.

(Con cá sấu đang làm gì? – Nó đang ngủ.)

IV. Look, read and choose Yes or No.

(Nhìn, đọc và chọn Yes hoặc No.)

1. He's a firefighter.

(Ông ấy là một lính cứu hỏa.)

=> **No**

Câu đúng: He's a police officer.

(Ông ấy là một cảnh sát.)

2. My aunt works in an airport.

(Dì của tôi làm việc ở sân bay.)

=> **Yes**

3. Today we have Vietnamese.

(Hôm nay chúng tôi có môn tiếng Việt.)

=> **Yes**

4. My dad is eating a sandwich.

(Bố tôi đang ăn bánh kẹp.)

=> **No**

Câu đúng: My dad is reading a book.

(Bố tôi đang đọc một cuốn sách.)

5. The kangaroo are eating.

(Những con chuột túi đang ăn.)

=> **Yes**

V. Read and complete each sentence below with only ONE word.

(Đọc và hoàn thành mỗi câu dưới đây chỉ với **MỘT** từ.)

I am Laura. There are three people in my family. My dad is a doctor. He works in a hospital. He has short black hair. His favorite food is chicken. My mum is a teacher. She works in a school. She has long brown hair and blue eyes. She like pizza and doesn't like fries. Finally, I am a 4th grade student. I have long black hair. I love bubble tea and noodles. I love my parents a lot and they love me, too!

Tạm dịch đoạn văn:

Tôi là Laura. Gia đình tôi có ba người. Bố tôi là bác sĩ. Ông ấy làm việc ở bệnh viện. Ông có mái tóc đen ngắn. Món ăn yêu thích của bố là thịt gà. Mẹ tôi là giáo viên. Bà ấy làm việc trong một trường học. Mẹ tôi có mái tóc dài màu nâu và đôi mắt xanh. Mẹ thích pizza và không thích khoai tây chiên. Cuối cùng, tôi là một học sinh lớp 4. Tôi có mái tóc đen dài. Tôi yêu trà sữa chân trâu và mì. Tôi yêu bố mẹ tôi rất nhiều và họ cũng yêu tôi!

1. Laura's dad work in a **hospital**.

Thông tin: My dad is a doctor. He works in a hospital.

(Bố tôi là bác sĩ. Ông ấy làm việc ở bệnh viện.)

2. Laura's dad's favorite food is **chicken**.

(Món ăn yêu thích của bố Laura là thịt gà.)

Thông tin: His favorite food is chicken.

(Món ăn yêu thích của bố là thịt gà.)

3. Laura's mum has long **brown** hair.

(Mẹ của Laura có mái tóc dài màu nâu.)

Thông tin: She has long brown hair and blue eyes.

(Mẹ tôi có mái tóc dài màu nâu và đôi mắt xanh.)

4. Laura's mum doesn't like **fries**.

(Mẹ của Laura không thích khoai tây chiên.)

Thông tin: She like pizza and doesn't like fries.

(Mẹ thích pizza và không thích khoai tây chiên.)

5. Laura loves bubble tea and **noodles**.

(Laura yêu thích trà sữa và mì.)

Thông tin: I love bubble tea and noodles.

(Tôi yêu trà sữa chân trâu và mì.)

VI. Rearrange the given word to make correct sentences.

(Sắp xếp để tạo thành những câu đúng.)

1. bag?/ Can/ take/ I/ this

Can I take this bag?

(Tôi có thể lấy cái túi này không?)

2. bubble tea?/ you/ like/ a/ Would

Would you like a bubble tea?

(Bạn có muốn uống trà sữa chân trâu không?)

3. work/ doesn't/ a/ in/ She/ hospital

She doesn't work in a hospital.

(Cô ấy không làm việc ở bệnh viện.)

4. is/ What/ she/ eating?

What is she eating?

(Cô ấy đang ăn cái gì vậy?)

5. people./ help/ They/ sick

They help sick people.

(Họ giúp đỡ những người bệnh.)